

bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết phát huỳnh quang tương đương về vị trí và cùng màu với vết astilbin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc phải có các vết phát huỳnh quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tỷ lệ non xốp: Không quá 2,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 1,0 %.

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 15,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 50 % (TT) làm dung môi.

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động: *Methanol* - *dung dịch acid acetic* băng 1 % (39 : 61).

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 0,8 g bột dược liệu (qua rây có cỡ mắt rây 0,850 mm) vào một bình nón nút mài, thêm chính xác 100 ml *methanol* 60 % (TT), đập nút, cân. Đun hồi lưu trong 1 h, để nguội, đập nút, cân lại. Bổ sung khối lượng mất đi bằng *methanol* 60 % (TT), lắc đều, ly tâm, lấy dịch trong lọc qua màng lọc 0,45 µm.

Dung dịch chuẩn: Hòa tan astilbin chuẩn trong *methanol* 60 % (TT) để được dung dịch có nồng độ chính xác khoảng 0,2 mg/ml.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (25 cm × 4,6 mm) được nhồi pha tĩnh C (5 µm).

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 291 nm.

Tốc độ dòng: 1 ml/min.

Thể tích tiêm: 10 µl.

Cách tiến hành:

Tiến hành sắc ký dung dịch chuẩn và tính số đĩa lý thuyết của cột. Số đĩa lý thuyết của cột tính trên pic astilbin phải không dưới 5000.

Tiêm lần lượt dung dịch chuẩn và dung dịch thử. Tính hàm lượng của astilbin trong dược liệu dựa vào diện tích pic thu được trên sắc ký đồ của dung dịch thử, dung dịch chuẩn, hàm lượng $C_{21}H_{22}O_{10}$ của astilbin chuẩn.

Dược liệu phải chứa không dưới 0,45 % astilbin ($C_{21}H_{22}O_{10}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Thổ phục linh thái lát: Lấy củ nguyên đã phơi khô chưa thái lát, rửa sạch, loại bỏ tạp chất và rễ con còn sót lại. Ủ

2 ngày đêm cho mềm, thái lát mỏng, phơi hoặc sấy khô.
Mô tả: Các lát mỏng không đều hoặc hình bầu dục, mép không phẳng. Mặt cắt màu trắng ngà đến nâu đỏ, có tinh bột, các nốt dạng điểm của bó mạch và nhiều các chấm sáng nhỏ. Nhớt và trơn khi bị ướt. Không mùi, vị hơi ngọt và se.

Bột, Định tinh, Độ ẩm, Tạp chất, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Chất chiết được trong dược liệu, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái lát.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, thoáng, tránh mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 3 tháng sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, nhạt, tính bình. Vào các kinh can, vị.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, trừ thấp, giải độc, thông lợi khớp xương, giảm đau. Chủ trị: Trị thấp nhiệt giúp làm mạnh gân cốt, giảm đau nhức các khớp xương. Tràn nhạc, lở ngứa, mụn nhọt ngoài da. Tiêu tiện nước đục, bạch đới.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 12 g đến 16 g, có thể dùng đến 20 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Can thận hư không có sang độc không nên dùng.

THÔNG THẢO (Lỗi thân)

Tetrapanax papyriferae Medulla

Thông thảo thoát mộc

Lỗi thân được làm khô của thân cây Thông thảo [*Tetrapanax papyrifera* (Hook.) K. Koch], họ Nhân sâm (Araliaceae). Chặt lấy thân cây thông thảo vào mùa thu, cắt thành từng đoạn dài 20 cm đến 40 cm, phơi hơi héo rồi dùng gậy gỗ tròn gần bằng lõi thân cây đẩy lõi ra, làm cho thẳng, phơi khô.

Mô tả

Hình trụ, dài 20 cm đến 40 cm, đường kính 1 cm đến 2,5 cm. Mặt ngoài có màu trắng hoặc vàng nhạt, có rãnh dọc nông. Thở nhẹ, chất mềm, xốp, hơi có tính đàn hồi, dễ bẻ gãy, mặt bẻ phẳng, có màu trắng bạc, sáng bóng, phần giữa có tâm rỗng, đường kính 0,3 cm đến 1,5 cm, hoặc có màng mỏng trong mờ, sắp xếp hình thang khi nhìn trên mặt cắt dọc. Ruột đặc ít thấy. Không mùi, vị nhạt.

Ghi chú: Loại dược liệu đã bỏ phần gỗ có màu trắng xốp khô, không nát vụn, mốc mọt là loại tốt.

Vị phẫu

Toàn bộ là tế bào mô mềm hình bầu dục, hình tròn hoặc

hình đa giác. Tế bào phía ngoài nhỏ hơn, lỗ vân rõ. Một số tế bào chứa cụm tinh thể calci oxalat có đường kính 15 µm đến 64 µm.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 85 °C, 4 h).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Thông thảo thái khúc: Lấy dược liệu khô, loại bỏ tạp chất còn sót lại, thái khúc dài 1 cm đến 2 cm.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 60 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, nhạt, tính hàn. Vào các kinh phế, vị.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, giáng hỏa, lợi thủy thấp, thông kinh nguyệt. Chủ trị: Nhiệt tích ở phế vị, thủy thũng, tiểu tiện bí kết, nước tiểu ít, ít sữa, bế kinh.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 6 g, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Người hạ khiếu quá thông lợi không được dùng.

THỰC ĐỊA

Rehmanniae glutinosae Radix Praeparata

Rễ củ đã được chế biến của cây Địa hoàng [*Rehmannia glutinosa* (Gaertn.) Libosch.], họ Hoa mồm chó (Scrophulariaceae).

Chế biến

Có nhiều phương pháp chế biến Thực địa, nhưng thường dùng một trong ba cách dưới đây:

Cách 1: Lấy 10 kg Sinh địa rửa sạch đất cát, để ráo. Lấy 300 g bột Sa nhân, thêm 5 L nước sạch, đun cạn còn khoảng 4,5 L, lấy nước Sa nhân tẩm vào Sinh địa đã rửa sạch rồi xếp vào trong thập đồng, thêm nước sa nhân còn lại, thêm 100 g gừng tươi đã giã nhuyễn, cho thêm nước đã đun sôi cho ngập hết Sinh địa (cao hơn mặt dược liệu 2 cm đến 3 cm), nấu trong 2 ngày đêm. Khi sôi đun nhỏ lửa, nước cạn đến đâu thì cho thêm nước đun sôi vào đến đó để mức nước ngập củ như lúc đầu. Nấu cho củ chín mềm đều, khi nấu phải đảo luôn, nếu nấu không kỹ thì có nấu lại củ không mềm được (kém chất lượng). Lúc cuối cùng thì để nước cạn còn 1/3, vớt các củ ra để cho ráo nước, lấy nước nấu còn lại pha với rượu theo tỷ lệ 2 phần nước một phần rượu trắng 40° để tẩm vào củ cho thật đều, rồi nấu (đồ) trong 3 h, lấy củ ra phơi trong bóng râm cho

se rồi lại tẩm và nấu trong 3 h. Làm nhiều lần như vậy cho đến khi hết nước Sa nhân, gừng và rượu thì thôi. Làm được 9 lần tẩm, đồ, phơi thì tốt. Trường hợp hết nước trước thì tiếp tục tẩm rượu và nấu tiếp, vớt ra phơi cho gần khô, bóc bỏ vỏ còn sót lại, lấy phần thịt bên trong có màu đen tuyền gọi là Thực địa. Đem thái lát dày hoặc miếng, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô sờ không dính tay.

Cách 2: Lấy 10 kg Sinh địa rửa sạch, ủ 2 ngày đêm. Lấy 5 L rượu 40° hòa với 100 g bột Sa nhân, ngâm trong 5 đến 7 ngày đêm, lấy nước Sa nhân và rượu tẩm bóp từng củ Sinh địa cho thật thấm vào bên trong. Cho Sinh địa và dịch còn lại vào thập đồng, đậy kín, đun cách thủy 3 ngày đêm. Lấy ra, ngày phơi trong bóng râm hoặc sấy nhẹ, đến tối tẩm đều với nước thực còn lại đã thêm 1/2 rượu. Ngày hôm sau lại đun cách thủy trong 3 h rồi lại đem phơi. Công việc tẩm, chưng, phơi làm cho đến hết nước thực thì thôi, nếu làm được 9 lần gọi là cửu chưng cửu sái thì càng tốt. Lần cuối vớt ra phơi trong bóng râm cho khô, bóc bỏ vỏ còn sót lại, lấy phần thịt bên trong gọi là Thực địa.

Cách 3: Lấy Sinh địa đã rửa sạch, cho vào thùng, xếp củ ở dưới, củ nhỏ ở trên, thêm rượu với nước cho ngập dược liệu. Cứ 100 kg Sinh địa dùng 30 - 50 L rượu 40°, 20 - 30 lít nước. Đun đến sôi rồi tiếp tục đun cho đến cạn và Sinh địa chín mềm đều, lấy ra phơi đến khi lớp dịch bao quanh ngoài vỏ củ Sinh địa hơi khô, đem thái thái lát dày hoặc cắt thành miếng, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô (sờ không dính tay), dược liệu có màu đen nhánh gọi là Thực địa.

Mô tả

Phiến dày hoặc khối không đều. Mặt ngoài bóng. Chất mềm, dai, khó bẻ gãy. Mặt cắt ngang đen nhánh, mịn bóng. Không mùi, vị ngọt.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Ethyl acetat - methanol - acid formic* (16 : 0,5 : 2).

Dung dịch thử: Lấy 1 g dược liệu đã cắt nhỏ, thêm 50 ml *methanol* (TT) 80 %, lắc siêu âm 30 min, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn, hòa cồn trong 5 ml nước. Lắc với *n-butanol* đã bão hòa nước (TT) 4 lần, mỗi lần 10 ml. Gộp dịch chiết *n-butanol*, cô đến cạn. Hòa cồn trong 2 ml *methanol* (TT) làm dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan verbascosid chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 1 mg/ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai, để khô bản mỏng ở nhiệt độ phòng, phun dung dịch 2-aminoethyl diphenylborinat (TT) 1 % trong *methanol* (TT), sấy bản mỏng ở 105 °C trong 5 min. Quan sát bản mỏng dưới ánh sáng tử ngoại tại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết verbascosid trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.